

THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH BẮC NINH

REALITY, OPTIONS AND USE RAISING CAPITAL FOR ECONOMIC DEVELOPMENT IN BAC NINH PROVINCE

Ngày nhận bài: 13/08/2019

Ngày chấp nhận đăng: 28/08/2019

Khổng Văn Thắng

TÓM TẮT

Huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế là vấn đề quan tâm của tất cả các tỉnh, thành phố nói chung và Bắc Ninh nói riêng, bởi đây là nền tảng, tiền đề và là cơ sở để tạo điều kiện cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vì thế, Bắc Ninh cần chú trọng xây dựng chiến lược, tầm nhìn dài hạn, cơ chế quy định thông thoáng và linh hoạt cũng như tăng cường xúc tiến đầu tư, điều này sẽ tạo lợi thế cạnh tranh cho tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội. Bài viết tập trung tổng hợp và phân tích thực trạng việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2008-2018, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường huy động và sử dụng các nguồn vốn phục vụ cho sự phát triển kinh tế của tỉnh một cách hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: vốn đầu tư; chỉ số icor; Bắc Ninh; phát triển bền vững.

ABSTRACT

Mobilizing capital to invest in economic development is an issue of concern for all provinces and cities in general and Bac Ninh in particular, because this is the foundation, premise and basis for facilitating growth. chief and economic development. Therefore, Bac Ninh needs to focus on building strategies, long-term vision, clear and flexible regulations as well as promoting investment promotion, which will create a competitive advantage for the province to attract the investors. investment capital for socio-economic development. The article focuses on synthesizing and analyzing the situation of mobilizing and using capital for economic development investment in Bac Ninh province in the period of 2008-2018, from which propose solutions to contribute to strengthening mobilization and use use of capital sources for the province's economic development in a sustainable way.

Keywords: investment capital; icor index; Bac Ninh; Sustainable development..

1. Đặt vấn đề

Vốn đầu tư là lĩnh vực nghiên cứu thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học cũng như các nhà hoạch định chính sách. Có nhiều góc độ nghiên cứu hoạt động của vốn đầu tư như: Theo khu vực kinh tế, theo khoản mục đầu tư, theo dự án đầu tư hay ngành kinh tế. Nghiên cứu này sẽ tiếp cận vốn đầu tư theo góc độ khu vực kinh tế, khoản mục đầu tư và ngành kinh tế mà nguồn vốn đầu tư tác động, vì hai lí do: (1) Tính đến thời điểm này, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa có một nghiên cứu nào đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng cũng như

hiệu quả vốn đầu tư dưới góc độ nền kinh tế, đây là điểm mới trong nghiên cứu. (2) Vốn đầu tư với mục đích cuối cùng là phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tạo điều kiện nền tảng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội là trọng tâm, cũng là chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước.

Bắc Ninh là tỉnh thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng, nằm ở cửa ngõ phía Bắc của thủ đô Hà Nội và nằm trọn trong khu vực tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải

Khổng Văn Thắng, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Phòng - Quảng Ninh, là vùng đất chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi phía bắc, nơi có nhiều đường quốc lộ và con sông lớn chảy qua. Toàn tỉnh Bắc Ninh có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, 126 đơn vị hành chính cấp xã và 740 thôn, khu phố, với diện tích tự nhiên 822,7km² và dân số 1.368.440 người. Trong những năm qua, do được thiên nhiên ưu đãi và sự phấn đấu vươn lên không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và người dân Bắc Ninh, nhất là 10 năm trở lại đây, nền kinh tế - xã hội của tỉnh đã phát triển vượt bậc, cơ cấu kinh tế, lao động của tỉnh chuyển dịch tích cực. Đến hết năm 2018, quy mô kinh tế (GRDP) tỉnh Bắc Ninh đạt 8,1 tỷ USD, đứng thứ 7/63 tỉnh thành trong cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 6.498 USD, đứng thứ 2 cả nước; thu ngân sách nhà nước năm 2018 đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 9 cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 34,9 tỷ USD, đứng thứ 2 cả nước; giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.276 nghìn tỷ đồng, đứng đầu cả nước...[1], [5], [6]. Có được kết quả đó một phần là nhờ thu hút nguồn vốn đầu tư của tỉnh trong thời gian qua luôn đạt ở mức khá cao ở mọi loại hình kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay, việc huy động sử dụng nguồn vốn đầu tư để đầu tư vào đâu, ngành, lĩnh vực nào cho đạt hiệu quả cao là rất quan trọng nhằm vừa đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Bài viết này nhằm mục tiêu trình bày kết quả nghiên cứu trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư của tỉnh cũng như tính toán hiệu quả vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008 – 2018, đây chính là cơ sở khoa học cho việc đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh cho những năm tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nguồn vốn đầu tư là thuật ngữ dùng để chỉ các nguồn tập trung và phân phối cho đầu tư phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu chung

của Nhà nước và của xã hội. Nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Xét về bản chất thì nguồn hình thành vốn đầu tư chính là phần tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội [2]. Các nguồn huy động vốn bao gồm vốn trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, vốn trong nước gồm có vốn nhà nước và vốn của khu vực tư nhân; Vốn nhà nước gồm nguồn vốn của ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; Vốn từ khu vực tư nhân bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Vốn nước ngoài gồm: Vốn ODA là nguồn vốn phát triển do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu tài trợ các nước đang phát triển; Vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và Thị trường vốn quốc tế [3]. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư: Hiệu quả đầu tư là phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ so sánh giữa các kết quả kinh tế - xã hội đạt được của hoạt động đầu tư với các chi phí phải bỏ ra để có được các kết quả đó trong một thời kỳ nhất định. Đầu tư tác động lên tăng trưởng kinh tế ở cả hai mặt; *tổng cung* và *tổng cầu*. Yếu tố đầu tư là một nhân tố của hàm tổng cầu có dạng:

$$Y = C + I + G + X - M \quad (4)$$

Trong kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) Y là GDP; C là tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; I là đầu tư; G là chi tiêu dùng của nhà nước; X là xuất khẩu và M là nhập khẩu. Từ quan hệ trên ta thấy khi đầu tư (I) tăng sẽ trực tiếp làm tăng GDP. Theo Keynes thì khi đầu tư tăng một đơn vị thì sẽ làm cho GDP tăng hơn một đơn vị. Để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư người ta hay dùng công thức

tính ICOR để tính toán, khi tính toán ICOR, hệ số ICOR cao là không hiệu quả, thấp là hiệu quả [2],[4].

Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu này đó là về địa điểm nghiên cứu, cho đến nay chưa có bất kỳ công trình nghiên cứu nào nghiên cứu về lĩnh vực vốn đầu tư cũng như hiệu quả vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; các công trình đánh giá trên cũng chỉ nêu các khái niệm cơ bản chưa có đánh giá cụ thể về thực trạng nguồn vốn phân theo khu vực kinh tế như lý thuyết nêu, đặc biệt chưa có bài viết nào đánh giá thực trạng nguồn vốn phân theo khoản mục đầu tư và phân theo ngành đầu tư chính...Tuy nhiên, trong nghiên cứu này khi đánh giá khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chưa phân tích chi tiết đến từng nguồn như: ODA, FDI... Song có thể thấy, thông qua đánh giá thực trạng vốn đầu tư lần này sẽ là cơ sở tham khảo quan trọng, giúp các nhà quản lý của tỉnh Bắc Ninh nói riêng và các tỉnh thành trong cả nước nói chung lựa chọn chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư sao cho hiệu quả nhất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các biểu (55 đến 69) trong Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2008 đến năm 2019. Đồng thời, tiến hành khai thác số liệu sơ cấp từ bảng hỏi số 14 vốn đầu tư thực hiện trong năm nằm trong Phiếu 1A/ĐTDN-DN (Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp hàng năm) từ 2008-2018 của Tổng cục Thống kê giao cho Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh điều tra, thu thập của 7.896 doanh nghiệp trên địa bàn.

3.2. Phương pháp phân tích thông tin

Trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê tổng hợp, mô tả, so sánh, nhằm tìm ra các nguyên nhân dẫn

đến những thay đổi về tốc độ, cơ cấu và đề xuất giải pháp. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng công thức tính chỉ số ICOR để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư ở cấp độ địa phương cấp tỉnh. Có nhiều phương pháp tính ICOR, trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng công thức tính ICOR do PGS. TS: Tăng Văn Khiên, TS: Nguyễn Văn Trãi (Viện trưởng Viện khoa học Thống kê Việt Nam) khuyến dùng như sau:

$$ICOR = Dt(t)/Iq \quad [4]$$

- Trong đó:

+ Dt (t) là tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP năm t

+ Iq là tốc độ tăng trưởng GRDP năm t so với năm t-1.

- Tất cả các đại lượng trong công thức đều tính theo giá hiện hành.

- Hệ số ICOR tính theo phương pháp này cho biết để tăng thêm 1% GRDP đòi hỏi phải tăng bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP trong kì nghiên cứu cho địa phương.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng huy động nguồn vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn từ 2008-2018 nguồn vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh có sự phát triển lớn về quy mô và nhanh về tốc độ, trung bình mỗi năm lượng vốn đầu tư vào tỉnh tăng 20,8%. Đây là thời kỳ tăng trưởng rất ấn tượng, giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2010 mức tăng là 68,5%, từ năm 2010 đến 2012 là 52,2%, từ năm 2012 đến 2014 là 27,2% và đỉnh điểm là năm 2014 đến 2016 lên đến 88,8% và 2016-2018 bắt đầu có xu hướng giảm dần chỉ còn 7,6%. Qua đây cho thấy, xu hướng tăng trưởng nguồn vốn của tỉnh phục vụ cho đầu tư phát triển liên tục ở mức cao, tuy nhiên khi quy mô nền kinh tế lớn đã làm cho nguồn vốn đầu tư cũng có xu

hướng giảm dần, minh chứng là từ năm 2016 đến năm 2018 chỉ còn 7,6%.

4.1.1. Cơ cấu huy động nguồn vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế nhà nước: Trong giai đoạn từ 2008-2018, lượng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước có bước tăng trưởng khá mạnh, bình quân cả giai đoạn mỗi năm tăng 14,8%, cụ thể: Năm 2008, huy động được 1.213 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 4.833 tỷ đồng (tăng 3.620 tỷ đồng so với năm 2008). Trong khu vực kinh tế nhà nước nguồn vốn từ nguồn ngân sách nhà nước có xu hướng liên tục tăng, bình quân là 13%/năm trong cả giai đoạn 2008-2018, cụ thể: Năm 2008 là 1.132 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 3.841 tỷ đồng (tăng 2.709 tỷ đồng); đối với vốn vay và vốn doanh nghiệp nhà nước, cũng có xu hướng tăng khá mạnh bình quân giai đoạn này là 28,5%, cụ thể:

Năm 2008 là 81 tỷ đồng, đến năm 2018 vốn vay và vốn của doanh nghiệp lên đến 992 tỷ đồng (tăng 911 tỷ đồng so với năm 2008). Xét về cơ cấu, vốn khu vực nhà nước được đầu tư trong giai đoạn 2008-2018 có xu hướng giảm dần, cụ thể: Năm 2008, chiếm 9,6% tổng nguồn vốn toàn tỉnh đến 2018 chỉ còn chiếm 5,7%; trong đó vốn ngân sách nhà nước luôn chiếm tỷ trọng rất lớn song cũng có cơ cấu giảm dần nếu năm 2008 chiếm 93,3% trong tổng nguồn vốn khu vực nhà nước, thì đến năm 2018 cũng chỉ còn chiếm 79,5%; riêng nguồn vốn vay và vốn của doanh nghiệp lại có cơ cấu tăng dần qua các năm, cụ thể: Năm 2008 là 1,6% đến năm 2018 là 7,8%.

Với dữ liệu trên cho thấy trong cơ cấu vốn kinh tế nhà nước, phần lớn là từ nguồn ngân sách nhà nước đem đầu tư là chủ yếu (xem bảng 01).

Bảng 01: Vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế giá hiện hành giai đoạn 2008-2018

Phân theo nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm						Tốc độ phát triển bq 2008-2018 (%)
		2008	2010	2012	2014	2016	2018	
Tổng số	Tỷ đồng	12.694	21.389	32.549	41.413	78.196	84.124	120,8
1. Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	1.213	2.385	3.879	2.843	4.036	4.833	114,8
Trong đó: + Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	1.132	1.862	1.909	2.643	3.148	3.841	113,0
+ Vốn vay và vốn của DN	Tỷ đồng	81	523	1.970	200	888	992	134,1
Cơ cấu vốn khu vực nhà nước	%	9,6	11,2	11,9	6,9	5,2	5,7	x
Trong đó: + Ngân sách nhà nước	%	93,3	78	49,2	93	78	79,5	x
+ Vốn vay và vốn của DN	%	1,6	7,3	0,9	4,8	6,7	7,8	x
2. Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	7.479	12.840	10.738	15.485	21.796	25.200	112,9
Cơ cấu vốn khu vực ngoài NN	%	58,9	60,0	33,0	37,4	27,9	30,0	x
Trong đó: + Vốn của dân cư	Tỷ đồng	3.527	8.101	7.096	8.691	11.746	14.030	114,8
+ Vốn của doanh nghiệp	Tỷ đồng	3.951	4.739	3.642	6.794	10.050	11.170	111,0
Cơ cấu: + Vốn của dân cư	%	47,2	63,1	66,1	56,1	53,9	55,7	x
+ Vốn của doanh nghiệp	%	52,8	36,9	33,9	43,9	46,1	44,3	x
3. Vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	4.002	6.163	17.932	23.085	52.364	54.091	129,7
Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài	%	31,5	28,8	55,1	55,7	67,0	64,3	x

Nguồn: Niên giám thống kê năm từ năm 2008 đến 2019

Khu vực ngoài nhà nước: Trong giai đoạn 2008-2018 cũng liên tục được đầu tư khá mạnh, bình quân cả giai đoạn mỗi năm lượng vốn được đầu tư tăng trên 12,9%, cụ thể năm 2008, thu hút được 7.479 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 25.200 tỷ đồng (tăng 17.721 tỷ đồng). Trong đó: Vốn của khu vực dân cư tăng mạnh nhất, bình quân 14,8%/năm, cụ thể năm 2008 là 3.527 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 14.030 tỷ đồng (tăng 10.503 tỷ đồng); Vốn của doanh nghiệp dân doanh cũng có xu hướng đầu tư tăng khá, năm 2008 là 3.951 tỷ đồng, đến 2018 là 11.170 tỷ đồng (tăng 7.219 tỷ đồng). Xét về cơ cấu, giai đoạn 2008-2010 vốn ngoài nhà nước luôn chiếm chủ đạo (từ 58,9% đến 60%) song xu hướng này giảm dần và đến năm 2018 chỉ còn chiếm 30% tổng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh. Trong khu vực ngoài nhà nước, nguồn tập trung chủ yếu là vốn của dân cư, nếu như năm 2008 vốn của dân cư đầu tư chiếm 47,2% vốn của khu vực ngoài nhà nước, đến năm 2018, vốn của dân cư đã chiếm đến 55,7% tổng nguồn vốn ngoài nhà nước, điều này cho thấy, vốn trong dân cư là rất lớn, việc khai thác nguồn lực vốn trong dân cư là một trong những kênh quan trọng nhằm phát huy nội lực và duy trì được sự ổn định; Đối với vốn của doanh nghiệp, do khối lượng vốn của doanh nghiệp dân doanh khá lớn và chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu nguồn vốn ngoài nhà nước, song về xu hướng lại giảm dần, cụ thể năm 2008 chiếm 52,8% tổng nguồn vốn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đến 2018 vốn của doanh nghiệp chỉ còn chiếm 44,3% tổng lượng vốn khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Nguồn vốn FDI: Nguồn vốn FDI có sự tăng dần đều trong suốt 11 năm, từ 2008-2018. Đây là tín hiệu tốt và đáng ghi nhận bởi sức hút của tỉnh đối với dòng vốn này. Có thể thấy số lượng các dự án và giá trị trong những dự án đã có sự gia tăng đáng kể. Hơn nữa, các quốc gia trong khu vực như: Trung Quốc, Đài loan, Hàn Quốc và nay mở

rộng sang các quốc gia phát triển như: Mỹ, Nhật Bản, Anh, Hà Lan... Vì thế mà lượng vốn đầu tư của khu vực này có sự tăng trưởng khá ấn tượng, bình quân cả giai đoạn là 29,7%/năm, cao hơn bình quân chung cả tỉnh là 8,9%, cao hơn khu vực vốn nhà nước 14,9% và cao hơn khu vực ngoài nhà nước là 16,8%, đặc biệt là về cơ cấu vốn đầu tư và lượng vốn đầu tư đều tăng liên tục qua từng năm, nếu năm 2008 mới có 4.002 tỷ đồng và chỉ chiếm 31,5% tổng lượng vốn đầu tư, thì đến năm 2018 đã là 54.091 tỷ đồng (tăng 50.089 tỷ đồng) và là khu vực kinh tế năng động nhất có vai trò chủ đạo trong kinh tế tỉnh Bắc Ninh, chiếm đến 64,3% tổng nguồn vốn đầu tư của toàn tỉnh.

Khu vực ngoài nhà nước: Trong giai đoạn 2008-2018 cũng liên tục được đầu tư khá mạnh, bình quân cả giai đoạn mỗi năm lượng vốn được đầu tư tăng trên 12,9%, cụ thể năm 2008, thu hút được 7.479 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 25.200 tỷ đồng (tăng 17.721 tỷ đồng). Trong đó: Vốn của khu vực dân cư tăng mạnh nhất, bình quân 14,8%/năm, cụ thể năm 2008 là 3.527 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 14.030 tỷ đồng (tăng 10.503 tỷ đồng); Vốn của doanh nghiệp dân doanh cũng có xu hướng đầu tư tăng khá, năm 2008 là 3.951 tỷ đồng, đến 2018 là 11.170 tỷ đồng (tăng 7.219 tỷ đồng). Xét về cơ cấu, giai đoạn 2008-2010 vốn ngoài nhà nước luôn chiếm chủ đạo (từ 58,9% đến 60%) song xu hướng này giảm dần và đến năm 2018 chỉ còn chiếm 30% tổng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh. Trong khu vực ngoài nhà nước, nguồn tập trung chủ yếu là vốn của dân cư, nếu như năm 2008 vốn của dân cư đầu tư chiếm 47,2% vốn của khu vực ngoài nhà nước, đến năm 2018, vốn của dân cư đã chiếm đến 55,7% tổng nguồn vốn ngoài nhà nước, điều này cho thấy, vốn trong dân cư là rất lớn, việc khai thác nguồn lực vốn trong dân cư là một trong những kênh quan trọng nhằm phát huy nội lực và duy trì được sự ổn định; Đối với vốn của doanh nghiệp, do khối lượng vốn

của doanh nghiệp dân doanh khá lớn và chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu nguồn vốn ngoài nhà nước, song về xu hướng lại giảm dần, cụ thể năm 2008 chiếm 52,8% tổng nguồn vốn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đến 2018 vốn của doanh nghiệp chỉ còn chiếm 44,3% tổng lượng vốn khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Nguồn vốn FDI: Nguồn vốn FDI có sự tăng dần đều trong suốt 11 năm, từ 2008-2018. Đây là tín hiệu tốt và đáng ghi nhận bởi sức hút của tỉnh đối với dòng vốn này. Có thể thấy số lượng các dự án và giá trị trong những dự án đã có sự gia tăng đáng kể. Hơn nữa, các quốc gia trong khu vực như: Trung Quốc, Đài loan, Hàn Quốc và nay mở rộng sang các quốc gia phát triển như: Mỹ, Nhật Bản, Anh, Hà Lan... Vì thế mà lượng vốn đầu tư của khu vực này có sự tăng trưởng khá ấn tượng, bình quân cả giai đoạn là 29,7%/năm, cao hơn bình quân chung cả tỉnh là 8,9%, cao hơn khu vực vốn nhà nước 14,9% và cao hơn khu vực ngoài nhà nước là 16,8%, đặc biệt là về cơ cấu vốn đầu tư và lượng vốn đầu tư đều tăng liên tục qua từng năm, nếu năm 2008 mới có 4.002 tỷ đồng và chỉ chiếm 31,5% tổng lượng vốn đầu tư, thì đến năm 2018 đã là 54.091 tỷ đồng (tăng 50.089 tỷ đồng) và là khu vực kinh tế năng động nhất có vai trò chủ đạo trong kinh tế tỉnh Bắc Ninh, chiếm đến 64,3% tổng nguồn vốn đầu tư của toàn tỉnh.

4.1.2. *Vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư*

Về vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư cho thấy, tổng nguồn đầu tư được chia theo 5 khoản mục đầu tư chính, đó là: Đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB); đầu tư mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản; đầu tư sửa chữa nâng cấp tài sản cố định; đầu tư bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư khác, kết quả giai đoạn từ năm 2008 đến 2018, hầu hết lượng vốn đầu tư chủ yếu tập trung ưu tiên theo thứ tự như sau:

- Đầu tư XD CB, nếu năm 2008, có đến 6.972,4 tỷ đồng là dành cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 54,9% tổng nguồn vốn, thì đến 2018 thậm chí còn tăng cao hơn rất nhiều với 59.307 tỷ đồng, chiếm đến 70,5% tổng lượng vốn và tăng 52.334,6 tỷ đồng so với năm 2008, bình quân giai đoạn này vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản tăng 23,9%/năm.

- Mua sắm TSCĐ không qua XD CB, nếu năm 2008 có 2.993,7 tỷ đồng dành cho đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, chiếm 23,6% tổng lượng vốn đầu tư, đến 2018 cũng đã là 18.616 tỷ đồng, tăng 15.622,3 tỷ đồng so với năm 2008, chiếm 22,1% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản tăng 20,1%/năm.

- Đầu tư bổ sung vốn lưu động, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư bổ sung vốn lưu động được 2.021,6 tỷ đồng, chiếm 15,9% tổng lượng vốn đầu tư, đến năm 2018 là 5.579 tỷ đồng, tăng 3.557,4 tỷ đồng so với năm 2008, song chỉ còn chiếm 6,6% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho bổ sung vốn lưu động tăng 10,7%/năm.

- Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được 596,3 tỷ đồng, chiếm 4,7% tổng lượng vốn đầu tư, đến 2018 giảm xuống chỉ còn 425 tỷ đồng, giảm 171,3 tỷ đồng so với năm 2008 và chỉ còn chiếm 0,5% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho sửa chữa, nâng cấp TSCĐ giảm 3,3%/năm.

- Vốn đầu tư khác, với lượng vốn rất nhỏ dành cho đầu tư khác, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư 110 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng lượng vốn đầu tư, đến năm 2018 tuy có tăng nhưng cũng chỉ đạt 197 tỷ đồng, tức là tăng tăng 87 tỷ đồng so với năm 2008 và chỉ còn chiếm 0,2% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung đầu tư khác chỉ tăng 6%/năm (xem bảng 02).

Bảng 02: *Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2018 theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư*

Vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư	Năm						Tốc độ phát triển BQ 2008- 2018 (%)
	2008	2010	2012	2014	2016	2018	
TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	12.694	21.389,0	32.549	41.413	78.196	84.124	120,8
1. Đầu tư XDCB	6.972	15.817	26.101	29.777	64.064	59.307	123,9
2. Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	2.994	3.054	3.330	8.650	8.638	18.616	120,1
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	596	332	515	282	349	425	96,7
4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động	2.022	2.086	2.454	2.595	4.964	5.579	110,7
5. Vốn đầu tư khác	110	100	149	109	181	197	106,0
CƠ CẤU (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	x
1. Đầu tư XDCB	54,9	73,9	80,2	71,9	81,9	70,5	x
2. Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	23,6	14,3	10,2	20,9	11,0	22,1	x
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	4,7	1,6	1,6	0,7	0,4	0,5	x
4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động	15,9	9,8	7,5	6,3	6,3	6,6	x
5. Vốn đầu tư khác	0,9	0,5	0,5	0,3	0,2	0,2	x

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019

4.1.3. Huy động vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế

Việc phân nguồn vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế cho thấy trong thời gian 11 năm qua ở tỉnh Bắc Ninh ngành công nghiệp vẫn là ngành thu hút lượng vốn lớn nhất và là ngành chủ đạo, tiếp đến là ngành thương mại dịch vụ, tiếp sau là ngành xây dựng và cuối cùng là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể từng ngành như sau:

- Ngành công nghiệp, với mục tiêu đến năm 2015 tỉnh Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp nên lượng vốn được đầu tư vào ngành này trước và sau năm 2015 là rất mạnh, nếu năm 2008, toàn ngành công nghiệp thu hút được 6.203,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn 48,9% tổng nguồn vốn đầu tư, đến 2018 tổng vốn đầu tư của ngành công nghiệp đã là 59.246 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng đến 70,4% tổng nguồn vốn đầu tư, bình quân

mỗi năm ngành công nghiệp có lượng vốn đầu tư tăng 25,3%, trong đó đáng chú ý nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò xương sống và cũng là ngành thu hút vốn đầu tư gần như tuyệt đối trong ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh, cụ thể năm 2008, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã là 6.071,6 tỷ đồng, chiếm 97,9%, sau 11 năm đến 2018 đã là 58.279 tỷ đồng (tăng 52.207,4 tỷ đồng) bình quân mỗi năm tăng 25,4%, chiếm 98,4% cơ cấu vốn đầu tư của toàn ngành công nghiệp.

- Ngành thương mại - dịch vụ, đã có sự tăng dần đều trong suốt thời gian 11 năm qua, bình quân mỗi năm tăng 15,7%, tuy nhiên so với ngành công nghiệp còn kém đến 9,6%/năm làm cho cơ cấu vốn đầu tư ngành thương mại - dịch vụ liên tục giảm sút, cụ thể: Năm 2008, tổng vốn đầu tư vào ngành này là 5.317 tỷ đồng, chiếm 41,9% tổng vốn đầu tư, đến năm 2018 vốn đầu tư vào ngành

này cũng đã là 22.776 tỷ đồng (tăng 17.459 tỷ đồng) song chỉ còn chiếm 27,1% cơ cấu tổng vốn đầu tư cả tỉnh. Trong ngành thương mại - dịch vụ của tỉnh Bắc Ninh, ngành Vận tải thu hút lượng vốn lớn nhất trong suốt cả giai đoạn 2008-2018, bình quân mỗi năm tăng 19,5%, tiếp đến là ngành Bán buôn, Bán lẻ, bình quân mỗi năm tăng 15,9%, tiếp theo là ngành Giáo dục và Đào tạo bình quân mỗi năm tăng 9,6%, tiếp nữa là ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, bình quân mỗi năm tăng 15,9%.

- Ngành Xây dựng, do tỉnh Bắc Ninh đang trong thời kỳ phát triển đô thị nên lượng vốn đầu tư vào ngành này cũng đạt kết quả khá, năm 2008 toàn tỉnh có 653,2 tỷ đồng đầu tư

vào ngành Xây dựng, chiếm 5,1% tổng lượng vốn đầu tư toàn tỉnh, đến năm 2018 là 1346 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng lượng vốn đầu tư toàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2008-2018 vốn đầu tư vào ngành Xây dựng tăng bình quân 7,5%/năm (xem bảng 03).

- Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, do cơ cấu kinh tế ngành này còn rất nhỏ nên lượng vốn đầu tư cũng khá thấp, năm 2008 có 520,7 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng vốn đầu tư, đến năm 2018 tổng vốn đầu tư vào ngành này là 756 tỷ đồng, chiếm rất nhỏ chỉ còn 0,9% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, bình quân mỗi năm ngành nông, lâm, thủy sản đầu tư tăng thêm chỉ có 3,8%.

Bảng 03: Vốn đầu tư giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Phân theo ngành kinh tế	Năm						Tốc độ phát triển BQ 2008-2018 (%)
	2008	2010	2012	2014	2016	2018	
TỔNG SỐ	12.694	21.389	12.694	12.694	78.196	84.124	120,8
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	521	411	588	794	887	756	103,8
2. Công nghiệp	6.203	8.892	6.203	25.563	56.824	59.246	125,3
Trong đó: + Chế biến, chế tạo	6.072	8.630	20.154	24.829	55.997	58.279	125,4
+ P.phối điện, điều hòa không khí	60	123	184	283	325	415	121,3
+ C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải	71	139	222	439	502	552	122,8
3. Xây dựng	653,2	1.157	586	691	1.314	1.346	107,5
4. Thương mại - dịch vụ	5.317	10.930	10.800	14.365	19.171	22.776	115,7
Trong đó: + Bán buôn, bán lẻ; SC ô tô, mô tô,..	413	645	1.385	1.388	1.513	1.806	115,9
+ V.tải kho bãi	934	1.159	1.374	1.752	4.810	5.552	119,5
+ GD & ĐT	219	477	325	387	477	546	109,6
+ Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	118	200	203	351	455	539	116,4
CƠ CẤU (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	X
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	1,9	4,1	4,1	1,1	0,9	x
2. Công nghiệp	48,9	41,6	48,9	48,9	72,7	70,4	x
Trong đó: + Chế biến, chế tạo	97,9	97,1	97,9	97,1	98,5	98,4	x
+ P.phối điện, điều hòa không khí	1,0	1,4	1,0	1,1	0,6	0,7	x
+ C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải	1,1	1,6	1,1	1,7	0,9	0,9	x
3. Xây dựng	5,1	5,4	5,1	5,1	1,7	1,6	x

4. Thương mại - dịch vụ	41,9	51,1	41,9	41,9	24,5	27,1	x
Trong đó: + Bán buôn, bán lẻ; SC ô tô, mô tô,..	7,8	5,9	12,8	9,7	7,9	7,9	x
+ V.tài kho bãi	17,6	10,6	12,7	12,2	25,1	24,4	x
+ GD & ĐT	4,1	4,4	3,0	2,7	2,5	2,4	x
+ Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	2,2	1,8	1,9	2,4	2,4	2,4	x

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019

4.1.4. Hiệu quả vốn đầu tư

Xem xét hiệu quả vốn đầu tư tại (Bảng 04) để nhìn tổng quan về hiệu quả vốn đầu tư đối với phát triển kinh tế của tỉnh dưới góc độ nền kinh tế cho thấy: Đồng vốn đầu tư vào tỉnh đã phát huy hiệu quả khá cao so với kết quả tổng sản phẩm xã hội của tỉnh (GRDP), thể hiện ở chỉ tiêu ICOR cho cả giai đoạn 2008 - 2018 luôn xoay quanh ở mức dưới 5%, cụ thể: Năm 2009 chỉ cần bỏ ra 3,73% vốn sẽ thu về 1% GRDP, năm 2013 thậm chí còn chỉ cần bỏ ra 0,79% vốn đã thu về 1% GRDP, duy nhất chỉ có năm 2016 là phải bỏ ra 7,21% vốn mới thu về 1% GRDP... Qua đây cũng phản ánh đúng thực

trạng là tỉnh luôn thiếu vốn đầu tư phát triển, việc sử dụng vốn đầu tư của tỉnh đạt được hiệu quả cao, cho thấy nhu cầu vốn đầu tư cho tăng trưởng còn rất lớn, tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng GDP cả nước.

Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn cũng có xu hướng giảm dần từ 3,73% năm 2009 đến năm 2018 là 4,24%, nguyên nhân chính của việc hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thời gian qua có xu hướng giảm là do tình trạng đầu tư dàn trải và kéo dài của các dự án lớn nhất là các dự án sử dụng vốn đầu tư công, cùng với đó là quy mô nền kinh tế đã lớn dần.

Bảng 04: Hệ số ICOR tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008-2018

Năm	Vốn đầu tư theo giá thực tế (Tỷ đồng)	GRDP theo giá thực tế (Tỷ đồng)	GRDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng GRDP (%)	Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP giá TT (%)	ICOR theo số tương đối giá thực tế (%)
2008	12.694,0	22.080,8	26.425,2	-	57,49	-
2009	16695,8	27924,1	30664,8	16,04	59,79	3,73
2010	21389,0	45716,0	45716,0	49,08	46,79	0,95
2011	21.987,2	64.029,9	59.040,0	29,15	34,34	1,18
2012	32549,0	76741,4	67834,7	14,90	42,41	2,85
2013	47470,0	116263,0	102781,0	51,52	40,83	0,79
2014	41.413,0	112.430,0	98.266,0	-4,39	36,83	-8,39
2015	57535,0	127072,0	110497,0	12,45	45,28	3,64
2016	78.196,0	137.773,0	119.190,0	7,87	56,76	7,21
2017	118804,0	167764,0	146212,0	22,67	70,82	3,12
2018	84124,0	187228,0	161708,0	10,60	44,93	4,24

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019 và tính toán của tác giả

4.2. Những thành quả, tồn tại về thu hút vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2008-2018

4.2.1. Những thành quả

Một là, cơ cấu nguồn vốn có sự dịch chuyển từ nguồn vốn kinh tế nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này giúp tăng tính năng động và tích cực hơn trong các hoạt động kinh tế. Đây cũng là cơ sở giúp tăng tính thích ứng theo kinh tế thị trường và theo hướng doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo những hoạt động trọng điểm như an ninh, quốc phòng, đối với đầu tư phát triển kinh tế – xã hội tỉnh chủ trương tăng cường huy động các khu vực tư nhân với nòng cốt là nguồn vốn dân doanh và nguồn vốn FDI để đầu tư cho phát triển kinh tế.

Hai là, việc thu hút FDI đã có tín hiệu cực kỳ tích cực và tăng dần đều trong suốt 11 năm qua, đây được coi là nguồn bổ sung quan trọng tạo ra “cú hích” cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Số lượng và giá trị các dự án đã có sự gia tăng mạnh, đặc biệt là đã có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, trong đó có các quốc gia phát triển như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... đã đầu tư khá mạnh vào tỉnh Bắc Ninh vào trong những năm gần đây[6].

Ba là, cơ cấu theo ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch tích cực từ ngành nông nghiệp sang thương mại - dịch vụ, xây dựng - công nghiệp, trong đó ngành công nghiệp hiện đang đóng vai trò chủ đạo đối kinh tế tỉnh Bắc Ninh, chiếm trên 70% tổng GRDP toàn tỉnh. Đây là sự dịch chuyển cơ cấu khá tích cực và phù hợp với xu hướng phát triển [7].

4.2.2. Một số hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, mặc dù tổng nguồn vốn đầu tư hàng năm có tăng trong suốt thời gian qua nhưng tổng giá trị nguồn vốn đầu tư vào một số ngành vẫn còn thấp so với yêu cầu của

thực tiễn như: Ngành thương mại – dịch vụ, ngành xây dựng và nhất là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ít được quan tâm đầu tư.

Thứ hai, vốn trong dân cư vẫn còn khá lớn nhưng việc huy động nguồn vốn này để đưa vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Việc tạo môi trường để các hộ dân cư khởi sự kinh doanh còn chưa nhiều, số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có trên 10 lao động chuyển sang thành lập doanh nghiệp còn rất ít. Cơ chế và chính sách huy động chưa khai thác hết tiềm lực hiện có của đối tượng này [8].

Ba là, nguồn vốn FDI có tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng rất lớn song cũng đặt ra sự lệ thuộc vào khu vực kinh tế FDI, đặc biệt tỷ lệ đóng góp cho ngân sách hàng năm tuy có tăng song khu vực FDI còn đóng góp ở mức khiêm tốn, chưa đạt mức mong đợi, kỳ vọng của tỉnh.

4.2.3. Nguyên nhân

- Những định hướng còn mang tính thận trọng, chưa thật sự quyết liệt và mang tính đột phá. Các chiến lược cần mang tầm dài hạn hơn để có thể quy hoạch tổng thể và nhìn nhận đúng đắn những quyết sách cho tỉnh.

- Những quy định, chính sách chưa thật được sự linh hoạt và đảm bảo tính thông thoáng. Điều này luôn là cản trở lớn không riêng của tỉnh Bắc Ninh mà là một số các tỉnh, thành cũng gặp rào cản này.

- Cơ chế xúc tiến đầu tư chưa được chú trọng và đầu tư đúng mức một cách bài bản và chuyên nghiệp.

5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao việc huy động vốn đầu tư vào tỉnh bắc ninh trong thời gian tới

Trên cơ sở đánh giá một số hạn chế và nguyên nhân trong việc huy động nguồn vốn của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008-2018, bài viết đề xuất một số giải pháp cơ bản góp phần tăng cường và phát huy việc huy động nguồn vốn để góp phần phục vụ

cho đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới, cụ thể:

A. Giải pháp về xây dựng chiến lược trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư: Tỉnh cần xây dựng chiến lược tầm nhìn dài hạn, các chiến lược phát triển của tỉnh cần có định hướng 5-10 năm và tầm nhìn đến 20-50 năm trên cơ sở có hoạch định, quy hoạch rõ ràng, tránh đầu tư dàn trải, mất cân đối giữa các ngành kinh tế. Điều này giúp những định hướng, mục tiêu phù hợp hơn với thực tiễn và xu hướng phát triển. Tỉnh cần hình thành nhóm chuyên trách trên cơ sở tập hợp các nhà chiến lược có tầm nhìn để tham mưu những quyết sách có tầm cỡ. Tăng cường mời gọi chuyên gia nước ngoài tham gia cộng tác, tham vấn, hỗ trợ những định hướng phát triển của tỉnh để đảm bảo kinh tế tăng trưởng bền vững, hài hòa.

B. Giải pháp về xây dựng các cơ chế chính sách nhằm thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư: Tỉnh cần có cơ chế thông thoáng và linh hoạt để tạo môi trường thu hút vốn đầu tư đa dạng, linh hoạt, ở tất cả các thành phần kinh tế, trong đó đặc biệt quan tâm là từ nguồn vốn trong nước (trong đó, tập trung huy động hiệu quả nguồn vốn trong dân cư để đưa vào sản xuất kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi để các hộ dân cư khởi sự kinh doanh, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có trên 10 lao động chuyển sang thành lập doanh nghiệp); cùng với đó, tiếp tục cải cách hành chính một cách thực chất để mời gọi và thu hút nguồn vốn FDI. Để làm được điều đó, tỉnh cần không ngừng nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trong đó đặc biệt lưu ý các chỉ số thành phần đang có điểm số thấp và giảm điểm như: Tính minh bạch, tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp... Đưa Trung tâm hành chính công hiện đại vào hoạt động với phương châm lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm phục vụ.

Hình thành tổ, ban hỗ trợ trực tiếp những khó khăn, vướng mắc trong các thủ tục quy định.

C. Giải pháp về tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư: Tỉnh cần tăng cường xúc tiến đầu tư, cần tiếp tục có chính sách quảng bá một cách thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin, website, thông qua các diễn đàn, hội nghị... Trung tâm xúc tiến đầu tư cần đổi mới, mang tính chủ động hơn theo hướng tiếp cận đến với các nhà đầu tư hơn là chờ nhà đầu tư tìm đến. Tăng cường các đoàn tham quan, cũng như ký thỏa ước, giao kết với các quốc gia để có cơ hội giao lưu chia sẻ thông tin và tiến tới là hợp tác trong các vấn đề về kinh tế- xã hội.

D. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực trong thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư nhằm mang lại hiệu quả cao: Tỉnh cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành chính, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức. Khuyến khích và giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố... phát huy sáng kiến, mô hình tốt trong triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, trong đó đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công trong các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.

6. Kết luận

Tỉnh Bắc Ninh thời gian qua đã có những bước chuyển tích cực trong việc huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc huy động nguồn vốn trong thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, hiện tượng đầu tư giữa các ngành với nhau còn mất cân đối và chưa hài hòa, nguồn vốn đầu tư như hiện nay chủ yếu đến từ nguồn FDI nên hay bị lệ thuộc và thiếu tính bền vững, chưa huy động được nguồn vốn nhân rồi trong dân cư đem đầu tư phát triển. Vì thế, trong thời gian tới tỉnh cần xác

định thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vẫn là nền tảng căn bản để tạo sự tăng trưởng, trong đó cần quan tâm đến xây dựng chiến lược tầm nhìn dài hạn, hoàn thiện các cơ chế, các quy định để đảm bảo thông thoáng và linh hoạt, tiếp tục tăng cường xúc tiến, thu hút đầu tư, đẩy mạnh quản lý đầu

tư...đây là những vấn đề rất quan trọng và thiết yếu nhằm giúp các nguồn vốn đầu tư phát huy hiệu quả cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới ổn định và bền vững, đáp ứng đủ các tiêu chí trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Bá Cường, Bùi Trinh. Một số vấn đề về vốn đầu tư. *Tạp chí Con số và Sự kiện*. 2004, (1): 7-13.
- Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh. *Niên giám Thống kê năm 2008-2019*, NXB. Thống kê, Hà Nội, 2019.
- Khổng Văn Thắng. Đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu ở tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*. 2013, (8): 86-94.
- Khổng Văn Thắng. Đóng góp của FDI vào GRDP tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*. 2017, Tập 33, (1): 100-107;
- Khổng Văn Thắng. Kinh nghiệm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*. 2014, (98): 41-49.
- Khổng Văn Thắng. Sử dụng mô hình SWOT nhằm tìm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xuất - nhập khẩu nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2013, (28): 45-53.
- Quyết định 558/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.
- Trần Viết Nguyên. *Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế*. [Luận văn Tiến sĩ]. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế; 2015.
- Tăng Văn Khiên, Nguyễn Văn Trãi. Phương pháp tính hiệu quả vốn đầu tư. *Thông tin khoa học Thống kê – Viện Khoa học Thống kê*. 2010, (1): 5-12.